

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **03** /2023/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **12** tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định Phân cấp quản lý công trình thủy lợi và Quy mô thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về Quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 216/TTr-SNN ngày 12 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Phân cấp quản lý công trình thủy lợi và Quy mô thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.



Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 02 tháng 02 năm 2023.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đắk Nông;
- Đài PT-TH tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ - Sở Nội vụ;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT_(LTT).

02

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Yên





QUY ĐỊNH

Phân cấp quản lý công trình thủy lợi và Quy mô thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

(Kèm theo Quyết định số: **03** /2023/QĐ-UBND ngày **12** tháng 01 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định này quy định phân cấp quản lý công trình thủy lợi và Quy mô thủy lợi nội đồng sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

b) Đối với các công trình, hệ thống công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng bằng các nguồn vốn khác, việc tổ chức quản lý, vận hành và bảo vệ công trình do chủ sở hữu công trình thủy lợi (hoặc đại diện chủ sở hữu) quyết định theo quy định của pháp luật, đảm bảo an toàn, sử dụng có hiệu quả.

2. Đối tượng áp dụng: Các Sở, Ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Gia Nghĩa (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) được phân cấp; thủ trưởng các đơn vị, các tổ chức và cá nhân được giao quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Chương II

PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VÀ QUY MÔ THỦY LỢI NỘI ĐỒNG

Điều 2. Phân cấp quản lý công trình thủy lợi

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý các công trình thủy lợi theo danh mục công trình đã giao cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông quản lý, khai thác tại Phụ lục 01 kèm theo.

2. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý các công trình thủy lợi do cấp huyện quản lý trên địa bàn theo danh mục công trình tại Phụ lục 02 kèm theo.

3. Đối với các công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn nhà nước sau thời điểm Quy định này có hiệu lực thi hành, được thực hiện phân cấp quản lý như sau:

a) Cấp tỉnh:

- Quản lý công trình thủy lợi vừa và lớn được phân loại theo quy định hiện hành.

- Quản lý công trình thủy lợi nhỏ được phân loại theo quy định hiện hành có liên quan đến việc điều tiết, vận hành công trình thủy lợi do cấp tỉnh quản lý.

b) Cấp huyện: Quản lý công trình thủy lợi nhỏ được phân loại theo quy định hiện hành; trừ các công trình thủy lợi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 3. Trách nhiệm quản lý công trình thủy lợi; Trách nhiệm quản lý nhà nước về thủy lợi

1. Trách nhiệm quản lý công trình thủy lợi được quy định tại Điều 21 Luật Thủy lợi.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong việc quản lý nhà nước về công trình thủy lợi được quy định tại Điều 57 Luật Thủy lợi.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với công trình thủy lợi được phân cấp, gồm:

a) Đại diện chủ sở hữu công trình thủy lợi;

b) Quản lý nhà nước về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

c) Quyết định giao các công trình thủy lợi được phân cấp quản lý cho Tổ chức thủy lợi cơ sở và các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực khai thác theo quy định, phương thức khai thác theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 23 Luật Thủy lợi;

d) Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 57 Luật Thủy lợi;

đ) Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quy mô thủy lợi nội đồng

1. Quy mô thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông được xác định theo diện tích tưới, tiêu thiết kế nhỏ hơn hoặc bằng 10 ha.

2. Trên cơ sở quy mô thủy lợi nội đồng nêu trên, tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thực hiện theo quy định tại tiết b, điểm 2, khoản 8, Điều 1 Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16/6/2022 và khoản 4, Điều 16 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện quy định này.



b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với công trình thủy lợi quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 23 và Điều 57 Luật Thủy lợi.

c) Đôn đốc các địa phương tiến hành thành lập, củng cố, kiện toàn, nâng cao năng lực tổ chức thủy lợi cơ sở trên địa bàn, đôn đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông thực hiện việc củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy theo quy định để khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi. Phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho lực lượng tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định.

d) Hàng năm, xây dựng kế hoạch để kiểm tra công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn toàn tỉnh, báo cáo kết quả kiểm tra về Ủy ban nhân dân tỉnh.

đ) Hàng năm, tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân được giao trực tiếp quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu cơ quan có thẩm quyền bố trí kinh phí bảo trì, bảo dưỡng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định và khả năng ngân sách.

b) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp danh mục nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi theo đề xuất của các Sở, Ban, ngành và các đơn vị có liên quan vào danh mục đầu tư công trung hạn theo từng giai đoạn; chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ nguồn lực để thực hiện, đảm bảo an toàn và sử dụng có hiệu quả các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

b) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về thủy lợi theo quy định của pháp luật.

b) Giao Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý nhà nước đối với công trình thủy lợi quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 23 và Điều 57 Luật Thủy lợi, áp

dụng đối với các công trình thủy lợi trên địa bàn được phân cấp cho địa phương quản lý.

c) Hàng năm, chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế tham mưu, tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với công trình thủy lợi được phân cấp quản lý gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 20 tháng 02 để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

d) Chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế và Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành thành lập, củng cố, kiện toàn, nâng cao năng lực tổ chức thủy lợi cơ sở theo quy định tại Chương III và khoản 3 Điều 37 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi và quy định pháp luật có liên quan.

đ) Giao các công trình thủy lợi được phân cấp quản lý cho Tổ chức thủy lợi cơ sở và các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực khai thác theo quy định, phương thức khai thác theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 23 Luật Thủy lợi. Đối với địa phương chưa thành lập được tổ chức thủy lợi cơ sở, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ của tổ chức thủy lợi cơ sở theo quy định tại khoản 5 Điều 50 Luật Thủy lợi. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị liên quan phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã kịp thời thành lập tổ chức thủy lợi cơ sở để khai thác công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

e) Thực hiện chức năng quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn theo quy định của pháp luật. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị khai thác quản lý tốt công trình thủy lợi trên địa bàn cũng như xem xét đề trình cơ quan có thẩm quyền sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi.

f) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

5. Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông (sau đây gọi tắt là Công ty)

a) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị được giao quản lý vốn, khai thác công trình thủy lợi theo quy định hiện hành.

b) Hàng năm, tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với công trình thủy lợi được giao khai thác gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 20 tháng 02 để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

c) Thực hiện việc củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy theo quy định tại Chương III và khoản 3 Điều 37 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018



pháp luật có liên quan.

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

6. Các tổ chức, cá nhân khác

a) Tổ chức thủy lợi cơ sở, hộ gia đình, cá nhân được giao khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm quản lý, khai thác công trình thủy lợi được giao đúng quy định của pháp luật.

b) Thực hiện việc củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy theo quy định tại Chương III, khoản 3 Điều 37 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi và Chương V Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Các văn bản được viện dẫn thực hiện trong Quy định này khi được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc nội dung chưa phù hợp cần sửa đổi, bổ sung, thì các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo quy định./.

Phụ lục 01: DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI DO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢN LÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03 /2023/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Loại công trình	Năng lực phục vụ thực tế (ha)						Thông số công trình			Phân loại công trình		
				Lúa	Mạ, rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	Cấp nước cho nuôi trồng Thủy sản	Tổng cộng	Dung tích hồ (10 ⁶ m ³)	Chiều cao đập (m)	Lớn	Vừa	Nhỏ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)		
I	HỒ, ĐẬP			5.066,68	3.816,01	31.835,88	182,74	40.901,32	163,41		38	120	76		
I.1	Huyện Cư Jút			1.791,60	15,55	2.072,69	17,77	3.897,61	11,12		1	7			
1	Hồ Đăk Diêr	Cư Knia	Hồ chứa	733,70	15,55	876,83	6,64	1.632,72	5,50	17,80	x				
2	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	Hồ chứa	112,34		259,49	8,90	380,72	1,15	14,90		x			
3	Hồ Đăk Đrông	Đăk Đrông	Hồ chứa	802,03		128,46	0,64	931,12	2,47	11,40		x			
4	Hồ Tiểu khu 840	Đăk Wil	Hồ chứa			144,45	0,95	145,41	0,63	14,30		x			
5	Hồ Ea Diêr	Đăk Đrông	Hồ chứa	45,37		9,88		55,26	0,32	11,40		x			
6	Hồ Tiểu khu 839	Đăk Wil	Hồ chứa			261,92	0,64	262,56	0,22	10,20		x			
7	Hồ Cư Pu	Nam Dong	Hồ chứa	98,17		152,00		250,17	0,53	11,00		x			
8	Hồ Buôn Buôr	Tâm Thắng	Hồ chứa			239,66		239,66	0,30	10,00		x			
I.2	Huyện Krông Nô			1.170,64	736,99	1.461,71	24,96	3.394,30	25,00		5	7	6		
9	Đăk Rô	Đăk D'rô	Hồ chứa	207,35	356,65	358,89	17,00	939,89	12,23	28,20	x				
10	Hồ Đăk Nang	Đăk Nang	Hồ chứa	406,61	121,92	89,58	0,82	618,94	3,60	15,00	x				
11	Hồ Buôn R'cập	Nam Nung	Hồ chứa		6,87	44,37		51,24	0,60	15,20	x				
12	Hồ Đăk Ri	Tân Thành	Hồ chứa		11,00	41,77		52,77	0,39	15,70	x				
13	Hồ Đăk Tân	Thị trấn Đăk Mâm	Hồ chứa			3,72		3,72	0,03	15,00	x				
14	Hồ Nam Đà (Đăk Mâm)	Nam Đà	Hồ chứa	335,29	191,40	207,33	7,11	741,13	2,86	12,00		x			



15	Hồ Đắc Hou	Nám N'Đir	Hồ chứa		20,04	47,18	0,03	67,25	0,64	13,10		x	
16	Hồ Đắc Pok	Nám N'Đir	Hồ chứa		16,70	87,04		103,74	0,86	12,50		x	
17	Hồ Đắc Mhang	Nám Nung	Hồ chứa	23,28		255,73		279,01	0,66	9,00		x	
18	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	Hồ chứa	38,72		15,00		53,72	0,37	14,80		x	
19	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	Hồ chứa	44,55		10,17		54,71	0,21	10,00		x	
20	Hồ Đắc Viêng	Nám Nung	Hồ chứa			85,10		85,10	1,02	14,60		x	
21	Hồ Đắc Ri 2	Tân Thành	Hồ chứa		3,38	26,74		30,12	0,50	2,00		x	
22	Đập dâng Thanh Sơn	Nám Xuân	Đập dâng	106,06		83,94		190,00	0,03	1,40		x	
23	Đập dâng thôn Quảng Hà	Đắc Sôr	Đập dâng			29,82		29,82	0,38	4,90		x	
24	Đập dâng thôn Đắc Trung	Đắc Sôr	Đập dâng			31,99		31,99	0,30	3,20		x	
25	Đập dâng thôn Đắc Thành	Đắc Sôr	Đập dâng			43,26		43,26	0,30	3,50		x	
26	Đập dâng và phai chân suối Nam Đà (Thôn Nam Tân)	Nám Đà	Đập dâng	8,78	9,02	0,10		17,89	0,04			x	
I.3	Huyện Đắc Mil			1.005,87	224,99	5.956,99		7.187,85	25,53		8	15	19
27	Hồ Đắc Săk	Đức Minh	Hồ chứa	497,86		757,65		1.255,51	6,50	18,00	x		
28	CTTL Đô Ry II	Đắc R'la	Hồ chứa			288,31		288,31	0,74	16,40	x		
29	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	Hồ chứa		52,39	201,74		254,13	0,77	20,20	x		
30	Hồ Đắc Sai	Đắc Lao	Hồ chứa			82,99		82,99	0,15	15,80	x		
31	Hồ Đắc Mбай	Đắc Lao	Hồ chứa			102,85		102,85	0,12	17,00	x		
32	Hồ Đắc NĐrôt	Đắc N'ĐRôt	Hồ chứa			242,91		242,91	0,23	15,00	x		
33	Nông trường Thuận An	Thuận An	Hồ chứa			104,89		104,89	0,32	15,00	x		
34	Hồ Bắc Sơn I	Đắc Gân	Hồ chứa			251,33		251,33	1,29	18,00	x		
35	Hồ Tây	TT Đắc Mil	Hồ chứa	30,38		458,37		488,75	2,83	11,80		x	
36	Đập Đắc Goun thượng	Thuận An	Hồ chứa	46,82		143,60		190,42	0,53	10,90		x	
37	Hồ Jun Juh	Đức Minh	Hồ chứa	41,30		31,56		72,86	0,62	10,00		x	

38	Hồ Núi Lửa	Thuận An	Hồ chứa	73,68		179,76	253,43	0,80	9,00		x
39	Đập Đăk Puer	Thuận An	Hồ chứa	20,64		251,36	271,99	0,87	10,00		x
40	Đập Yok Lom	Thuận An	Hồ chứa			190,87	190,87	0,56	13,80		x
41	Hồ Đăk Rla	Đăk N'DRót	Hồ chứa			182,68	182,68	0,65	9,00		x
42	Hồ Bu Đăk	Thuận An	Hồ chứa	15,14		46,20	61,34	0,51	10,00		x
43	Hồ Đội 1	Đăk Lao	Hồ chứa			118,01	118,01	0,60	10,00		x
44	Hồ E29	Đăk Săk	Hồ chứa	57,54	20,89	322,52	400,95	0,72	12,00		x
45	Công trình Đô Ry I	Đăk R'la	Hồ chứa			70,03	70,03	0,29	13,00		x
46	Công trình Đăk Láp	Đăk Gản	Hồ chứa			65,11	65,11	0,17	11,00		x
47	Lâm trường Thuận An	Thuận An	Hồ chứa		11,82	198,70	210,52	0,30	12,00		x
48	Hồ Đội 2	Thuận An	Hồ chứa			9,40	9,40	0,37	12,00		x
49	Công trình Đăk Goun	Đăk N'DRót	Hồ chứa			98,59	98,59	0,22	9,00		x
50	Hồ Lâm trường Đăk Gản	Đăk Gản	Hồ chứa			22,56	22,56	0,06	8,60		x
51	Hồ Vạn Xuân	TT Đăk Mil	Hồ chứa			15,57	15,57	0,04	7,00		x
52	Thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	Hồ chứa			31,57	31,57	0,16	8,80		x
53	Đập Sapa	Thuận An	Hồ chứa			45,88	45,88	0,05	6,00		x
54	Đập Ông Hiên	Thuận An	Hồ chứa	12,49		53,13	65,62	0,16	6,50		x
55	Hồ Đội 35	Đăk Lao	Hồ chứa			274,36	274,36	0,11	8,00		x
56	Hồ Đội 40	Đăk Lao	Hồ chứa			172,33	172,33	0,10	7,00		x
57	Công trình hồ Đăk Louu	Đăk Lao	Hồ chứa			87,39	87,39	0,35	8,00		x
58	Đập Ông Truyền	Đức Minh	Hồ chứa			34,89	34,89	0,18	3,00		x
59	Hồ Đăk Ken (6B)	Đăk Lao	Hồ chứa			166,96	166,96	0,43	4,00		x
60	Đập HTX Mạnh Thăng (Y ren)	Đức Mạnh	Hồ chứa			24,44	24,44	0,34	4,50		x
61	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh	Hồ chứa					0,50	8,80		x
62	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	Hồ chứa		16,93	74,48	91,40	0,43	6,50		x

63	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	Hồ chứa		2,28	97,41			99,69	0,49	7,00			X
64	Hồ Tăng Gia	Đắk Lao	Hồ chứa			56,45			56,45	0,37	7,00			X
65	Hồ Đội 4	Thuận An	Hồ chứa			4,06			4,06	0,60	8,00			X
66	Đập Thái Bá Long	Đức Minh	Đập dâng	89,51	19,52	107,08			216,11	0,02	2,00			X
67	Đập Thọ Hoàng	Đắk Sắk	Đập dâng	58,89		93,33			152,22	0,10	3,50			X
68	Công trình thủy lợi Đắk Sôr	Long Sơn	Đập dâng	61,63	101,18	195,67			358,47	0,88	1,50		X	
I.4	Huyện Đắk Song			290,27	950,62	5.155,90	34,87		6.431,66	16,45		1	17	10
69	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	Hồ chứa		38,17	279,33	4,00		321,50	0,74	15,50	X		
70	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	Hồ chứa		7,91	307,27	0,55		315,73	1,07	14,76		X	
71	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	Hồ chứa	14,97	253,43	403,21			671,61	2,02	14,32		X	
72	Hồ Sinh Muống	Thuận Hạnh	Hồ chứa		79,94	833,36			913,30	1,43	12,70		X	
73	CTTL Đắk Kuăl	Đắk N'Drưng	Hồ chứa			212,53	0,01		212,54	1,26	14,90		X	
74	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	Hồ chứa	121,02	28,03	230,66	3,16		382,86	0,76	11,00		X	
75	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	Hồ chứa		7,01	152,66	1,96		161,63	0,55	9,00		X	
76	CTTL Đắk Lép	Nâm N'Jang	Hồ chứa		268,21	225,30	4,28		497,79	0,67	14,76		X	
77	Thủy lợi Năm N'Jang	Nâm N'Jang	Hồ chứa		32,83	231,26	0,36		264,45	0,56	13,00		X	
78	Hồ Đắk Pông Bé	Đắk N'Drưng	Hồ chứa	10,35		270,23			280,58	0,75	13,50		X	
79	CTTL Đắk Rlon	TT Đức An	Hồ chứa			98,33			98,33	0,91	14,00		X	
80	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	Hồ chứa		18,22	43,84			62,06	0,25	11,95		X	
81	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	Hồ chứa		64,72	324,84	2,21		391,77	0,29	13,40		X	
82	Hồ Suối Đá	Đắk N'Drưng	Hồ chứa			67,04			67,04	0,60	10,80		X	
83	Hồ Thôn 5	Đắk Ndrung	Hồ chứa			38,45			38,45	0,75	5,00		X	
84	Hồ Đắk Mưông	TT Đức An	Hồ chứa			33,66			33,66	0,19	12,70		X	
85	Hồ 661	Thuận Hà	Hồ chứa		2,00	49,71			51,71	0,41	14,20		X	
86	Công trình thủy lợi Đắk Sơn 3	Đắk Hòa	Hồ chứa	26,08	15,88	241,37	5,29		288,62	0,87	14,00		X	

87	Hồ Đắc Mừng	Thuận Hạnh	Hồ chứa	18,35	71,73	555,87	5,12	651,07	0,48	5,90			X
88	Hồ Cư PRông	Đắk Mol	Hồ chứa	18,55	2,05	29,79		50,39	0,12	9,00			X
89	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	Hồ chứa		6,58	108,08	1,83	116,49	0,27	9,20			X
90	Hồ Thôn 2	Đắk N'Drưng	Hồ chứa			30,06		30,06	0,15	7,00			X
91	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'Drưng	Hồ chứa			47,52		47,52	0,12	5,00			X
92	Đập Xơ Re	Đắk N'Drưng	Hồ chứa	0,22		11,79		12,01	0,22	6,50			X
93	Đập Thôn 10	Đắk N'Drưng	Hồ chứa			13,16		13,16					X
94	Hồ Xu Đăng (Dâng Dri)	Đắk N'Drưng	Hồ chứa	1,12	32,04	38,90		72,06	0,68	6,50			X
95	Hồ Đắk Kual 5	Đắk N'Drưng	Hồ chứa		17,84	151,36	5,25	174,44	0,33	4,38			X
96	Đập dâng Y Oanh	Đắk Mol	Đập dâng	79,61	4,03	126,37	0,89	210,91		1,00			X
1.5	Thành phố Gia Nghĩa			44,86	1,02	1.756,27	0,75	1.802,90	16,24		2	12	3
97	Hồ Trung Tâm	Nghĩa Đức	Hồ chứa			141,63		141,63	7,80	7,00	X		
98	Hồ Đắk Cút	Đắk Nia	Hồ chứa	42,18		176,98	0,54	219,70	0,79	15,19	X		
99	Hồ Nam Dạ	Đắk Nia	Hồ chứa			98,31		98,31	1,08	14,20		X	
100	Hồ Chế Biên	Đắk Nia	Hồ chứa			75,39		75,39	0,69	12,30		X	
101	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'Moan	Hồ chứa			146,31		146,31	0,78	10,80		X	
102	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	Hồ chứa			155,45		155,45	0,64	10,30		X	
103	Hồ Đắk Noh (Đắk Đô)	Đắk Nia	Hồ chứa	2,68		217,01		219,69	0,43	12,00		X	
104	Hồ Đắk Rial	Đắk Nia	Hồ chứa			112,82		112,82	0,31	12,30		X	
105	Hồ Thôn 2B	Đắk Nia	Hồ chứa			43,69		43,69	0,41	12,80		X	
106	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	Hồ chứa			126,15		126,15	0,60	10,50		X	
107	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	Hồ chứa			34,81		34,81	0,65	11,00		X	
108	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	Hồ chứa			152,19		152,19	0,58	14,50		X	
109	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	Hồ chứa		1,02	39,30	0,21	40,53	0,07	12,80		X	



134	Hồ Đắc R'tiêng	Đắk Ha	Hồ chứa		95,64	78,96		174,60	0,17	13,55		x
135	Thủy lợi Đắc N'ider 2	Quảng Sơn	Hồ chứa		2,86	107,84		110,70	0,49	10,60		x
136	Hồ Đắc Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	Hồ chứa		0,43	77,71		78,14	0,14	11,10		x
137	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	Hồ chứa	43,75		51,45		95,44	0,24	10,50		x
138	Công trình thủy lợi N'Der	Quảng Khê	Hồ chứa			297,29		297,29	0,41	14,00		x
139	Hồ B'Dong	Đắk Sơm	Hồ chứa			119,24		119,24	0,52	9,50		x
140	Hồ Ea Nung	Đắk Ha	Hồ chứa		10,91	355,92		366,83	0,45	12,50		x
141	Hồ Đắc Pruh	Đắk Ha	Hồ chứa		93,79	323,78	0,09	417,66	0,57	9,20		x
142	Hồ Số 3	Đắk Plao	Hồ chứa	5,86	210,97	46,49		263,32	0,12	11,80		x
143	Hồ Đắc Pin	Quảng Sơn	Hồ chứa	13,62	5,97	274,24		303,17	0,36	6,50		x
144	Hồ Trường học	Quảng Khê	Hồ chứa			25,95		25,95	0,22	7,20		x
145	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đoi)	Quảng Khê	Hồ chứa			74,19		74,19	0,41	6,50		x
146	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	Hồ chứa			45,30		45,30	0,35	6,00		x
147	Hồ Km 41	Quảng Sơn	Hồ chứa			158,06		158,06	0,37	9,00		x
148	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	Hồ chứa			71,23		71,23	0,26	8,00		x
149	Hồ Số 1	Đắk Plao	Hồ chứa	4,24	387,58	262,63	0,09	654,53	0,11	10,80		x
150	Hồ Thôn 2	Đắk Plao	Hồ chứa		69,15	19,87		89,35		7,90		x
151	Đập thủy lợi Bon B'Srê B	Đắk Sơm	Hồ chứa			123,82		123,82	0,05	5,00		x
152	Hồ Đắc Mbuóch	Quảng Khê	Hồ chứa		7,11	59,64	0,21	66,96	0,64	5,00		x
153	Hồ Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê	Hồ chứa		2,16	19,49		21,65	0,31	4,40		x
154	Hồ Cầu đường	Quảng Khê	Hồ chứa		3,89	15,89	1,70	21,48	0,19	5,00		x
155	Hồ Đắc Spin	Quảng Sơn	Hồ chứa	76,87	19,98	412,92	15,08	524,86		9,70		x
156	Hồ Thôn 3A+3B	Quảng Sơn	Hồ chứa		1,64	5,23		6,88	0,17	8,50		x
157	Hồ Thôn 3B	Quảng Sơn	Hồ chứa		4,75	16,07	0,23	21,05	0,46	5,00		x
158	Hồ Thôn 2	Quảng Sơn	Hồ chứa		0,40	44,12	3,44	47,96	0,34	4,00		x

184	Hồ Đăk R'Sung	Nhân Đạo	Hồ chứa				183,00		183,00	0,65	12,50		x	
185	Đập Thôn 8 Đăk Sin	Hưng Bình	Hồ chứa				98,26		98,26	0,42	10,20		x	
186	Hồ Đăk Blao	TT Kiến Đức	Hồ chứa				55,28		55,28	0,26	7,20		x	
187	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	Hồ chứa				72,24		72,24	0,46	9,00		x	
188	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	Hồ chứa				66,22		66,22	0,30	7,50		x	
189	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	Hồ chứa				29,68		29,68		5,00		x	
190	Đăk Jeng Tung	Kiến Thành	Hồ chứa				71,35		71,35	0,18	9,50		x	
191	Hồ Bon Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	Hồ chứa	16,50	0,81		64,90		82,21	0,49	7,50		x	
192	Đập Đăk Kar 1	Đăk Ru	Đập dâng				87,16		87,16		5,40		x	
193	Đập Thôn 1	Đăk Sin	Đập dâng	25,10	2,23		87,29	1,51	116,13	0,34	6,10		x	
194	Đập Đăk Kêh	Đạo Nghĩa	Đập dâng	17,14			59,54		76,68	0,10	3,50		x	
195	Đập Quảng Phước	Đạo Nghĩa	Đập dâng	5,31			43,62		48,93	0,66	4,20		x	
196	Đập Quảng Hòa	Đạo Nghĩa	Đập dâng	21,29			40,03		61,32	0,48	4,20		x	
197	Đập Quảng Chánh	Nghĩa Thắng	Đập dâng	9,30	7,15		37,77		54,22	0,45	4,30		x	
198	Đập Bon Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	Đập dâng	19,64			62,78		82,42		4,00		x	
199	Đập Quang Thuận	Đạo Nghĩa	Đập dâng	5,65	1,67		33,80		41,12	0,03	3,10		x	
I.8	Huyện Tuy Đức			398,79	514,20		4.270,41	31,42	5.214,82	19,480		10	17	8
200	Hồ Đăk Huýt	Quảng Trực	Hồ chứa	19,52	1,38		148,36		169,26	0,55	15,00	x		
201	Đập Đăk Glun 3	Đăk Ngo	Hồ chứa				7,00		7,00	0,56	16,00	x		
202	Đập D2	Quảng Trực	Hồ chứa		0,90		16,65		17,55	0,79	15,50	x		
203	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trực	Hồ chứa		13,63		23,61		37,24	0,13	15,00	x		
204	Hồ Đăk Bu R'ley	Đăk R'tih	Hồ chứa		2,54		52,01		54,55	0,13	16,60	x		
205	Đập Đăk Glun 1	Đăk Ngo	Hồ chứa		3,00		17,90		20,90	0,46	17,00	x		
206	Đập Đăk Glun 2	Đăk Ngo	Hồ chứa				7,70		7,70	0,46	17,50	x		
207	Hồ Số 2	Đăk Ngo	Hồ chứa				51,94		51,94	0,43	17,20	x		
208	Đập Bon Bu PRăng 2	Quảng Trực	Hồ chứa				192,95		192,95	1,15	18,00	x		
209	Hồ Đăk Ngo	Đăk Ngo	Hồ chứa	2,76			129,47		132,23	2,89	24,90	x		
210	Hồ Đăk Ría	Đăk R'tih	Hồ chứa	5,80			133,01		138,81	1,05	10,80		x	



211	Hồ Đắc R'Tiêh	Đắc R'tiêh	Hồ chứa	56,85	21,82	379,17	1,15	458,99	1,81	14,95	x
212	Hồ Đắc Buk So	Đắc Buk Sor	Hồ chứa	15,28	69,60	176,27	16,98	278,13	1,12	10,00	x
213	Hồ Đắc Bliêng	Đắc R'tiêh	Hồ chứa	48,92	24,24	120,37	0,96	194,49	1,15	13,00	x
214	Hồ Doãn Văn	Đắc R'tiêh	Hồ chứa	17,74		74,35	0,45	92,54	0,92	13,00	x
215	Hồ Đắc BLung	Đắc Buk Sor	Hồ chứa		17,83	153,91	0,96	172,70	0,56	13,00	x
216	Hồ Số 1	Đắc Ngo	Hồ chứa			143,01		143,01	0,82	11,95	x
217	Hồ Đắc Ké	Quảng Trục	Hồ chứa	15,22	3,56	166,83	1,00	186,61	0,31	13,30	x
218	Đập Bon Đắc Bu Lum	Quảng Trục	Hồ chứa	2,80		115,00		117,80	0,14	14,00	x
219	Hồ Đắc Ké 2	Quảng Trục	Hồ chứa	1,30	4,04	197,65	0,76	203,75	0,40	14,80	x
220	Đập Đắc Huyt 4	Quảng Trục	Hồ chứa	0,10		162,00		162,10	0,38	12,00	x
221	Hồ Đắc R'Ma	Đắc Buk Sor	Hồ chứa		12,21	82,70	0,05	94,96	0,26	13,89	x
222	Hồ Số 3	Đắc Ngo	Hồ chứa			181,16		181,16	0,38	14,32	x
223	Hồ Số 4	Đắc Ngo	Hồ chứa			226,03		226,03	0,31	13,60	x
224	Hồ Đắc Tiên Tranh	Đắc Buk Sor	Hồ chứa	88,50	310,40	454,65	0,30	853,85	1,34	12,00	x
225	Hồ D1	Quảng Trục	Hồ chứa		0,80	36,15		36,95	0,27	14,30	x
226	Hồ Đắc Zên	Quảng Trục	Hồ chứa		0,80	14,90		15,70	0,08	13,30	x
227	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm	Hồ chứa		20,60	100,05	0,45	121,10	0,38	5,40	x
228	Đập dâng Đắc Huyt 3	Quảng Trục	Đập dâng	10,21		181,96		192,17	0,06	1,80	x
229	Đập Đắc Huyt 2	Quảng trục	Đập dâng	14,74		226,52	4,90	246,16	0,03	2,00	x
230	Đập dâng Đắc Tìh 1	Đắc R'Tiêh	Đập dâng	33,63	5,00	136,03		174,66	0,02	3,20	x
231	Đập dâng Thôn 2	Quảng Tân	Đập dâng	62,42	1,85	155,00	3,46	222,73	0,03	2,50	x
232	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tân	Đập dâng	3,00		6,10		9,10	0,02	2,00	x
233	Đập Thôn 3	Đắc R'Tiêh	Đập dâng						0,09	2,90	x
234	Đập Thôn 6 (Bu Ko)	Đắc R'Tiêh	Đập dâng								x
II	TRẠM BOM			2.591,35	1.414,29	516,48	23,11	4.545,24			9

Phụ lục 02:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHÂN CẤP CHO ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03 /2023/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Loại công trình	Năng lực phục vụ thực tế (ha)				Tổng cộng	Thông số công trình			Phân loại công trình		
				Lúa	Mạ, rau màu, cây công nghiệp ngăn ngày	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	Cấp nước cho nuôi trồng Thủy sân		Dung tích hồ (10 ⁶ m ³)	Chiều cao đập (m)	Lớn	Vừa	Nhỏ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
I	HỒ, ĐẬP			25,00		676,00		706,00	2,340		0	0	21	
I.1	Huyện Cư Jút			25,00		60,00		85,00	0,575				1	
1	Hồ Ea Tling	Thị trấn Ea Tling	Hồ chứa	25,00		60,00		85,00	0,58	6,80			x	
I.3	Thành phố Gia Nghĩa					60,00		60,00	0,825				8	
2	Hồ Công An	Nghĩa Tân	Hồ chứa			6,00		6,00	0,10	3,50			x	
3	Hồ Nội Trú	Nghĩa Trung	Hồ chứa			20,00		20,00	0,30	3,00			x	
4	Hồ Tô 2	Nghĩa Phú	Hồ chứa			5,00		5,00	0,12	6,00			x	
5	Hồ Mặt Trận	Nghĩa Trung	Hồ chứa			20,00		20,00	0,24	6,50			x	
6	Hồ Địa	Quảng Thành	Hồ chứa			25,00		25,00	0,11	4,50			x	
7	Hồ Đại La	Nghĩa Phú	Hồ chứa			5,00		5,00	0,32	4,00			x	
8	Hồ Thiên Nga (Hồ Vit)	Nghĩa Thành	Hồ chứa			5,00		5,00	0,23	7,00			x	
9	Hồ Bãi Nứa	Nghĩa Phú	Hồ chứa			5,00		5,00	0,10	6,00			x	
I.4	Huyện Đắk Glong					50,00		50,00	0,670				1	



10	Hồ Đắc Som	Đắc Som	Hồ chứa		50,00			50,00			0,67	3,50			x
I.5	Huyện Đắc RLáp				120,00			120,00			0,270				4
11	Đập dâng Đắc Kar II	Đắc Ru	Đập dâng		20,00			20,00							x
12	Hồ SaDaco 2	Quảng Tín	Hồ chứa		70,00			70,00			0,14	7,00			x
13	Hồ Bon Bu Bir	Quảng Tín	Hồ chứa		20,00			20,00			0,13	5,00			x
14	Hồ Tô 6	Đắc Ru	Hồ chứa		10,00			10,00			0,30	2,00			x
I.6	Huyện Tuy Đức				180,00			180,00							6
15	Đập dâng Đội 2	Quảng Tân	Đập dâng		25,00			25,00							x
16	Đập dâng Đội 3	Quảng Tân	Đập dâng		25,00			25,00							x
17	Đập dâng Thôn 3	Quảng Tân	Đập dâng		30,00			30,00							x
18	Đập dâng Bon Nu N'drong	Quảng Tân	Đập dâng		20,00			20,00							x
19	Đập dâng Bon Phung (Đắc N'Jút)	Quảng Tân	Đập dâng		35,00			35,00							x
20	Đập dâng Đội 1	Quảng Tân	Đập dâng		45,00			45,00							x
I.7	Huyện Krông Nô														1
21	Hồ thị trấn Đắc Mâm														x
II	KÊNH TIÊU														
II.1	Huyện Cư Jút														1
1	Kênh tiêu Cư Knia	Cư Knia	Kênh tiêu												x
III	TRẠM BOM														
III.1	Huyện Krông Nô														1
1	Trạm bơm điện ở thôn Sơn Hà, xã Nam Xuân	Nam Xuân	Trạm bơm	26,40				26,40							x
23	Tổng cộng														23
				51,40	676,00			732,40			2,75			0	0